Lớp Phật Pháp Buddhadhamma
Môn học: Phạn ngữ "HỌC PĀLI TRONG 32 BÀI"

Bài học ngày 10.9.2021

BÀI 13. THÌ HIỆN TẠI, CHỦ ĐỘNG CÁCH (tiếp theo)

1. Chia động từ

THÌ HIỆN TẠI, CHỦ ĐỘNG CÁCH (tiếp theo)

Động từ nguyên mẫu tận cùng bằng -e được chia có phần khác biệt với những gì đã học cho tới nay. Chúng có hai hình thái nguyên mẫu: một tận cùng bằng -e và hình thái khác tận cùng bằng -aya như coreti và corayati.

Nguyên mẫu: core = trộm cắp

	Số ít	**Số nhiều**
Ngôi thứ ba	(So) coreti	(Te) corenti
Ngôi thứ hai	(Tvaṃ) coresi	(Tumhe) coretha
Ngôi thứ nhất	(Ahaṃ) coremi	(Mayaṃ) corema

Nguyên mẫu: coraya = to steal

	Số ít	**Số nhiều**
Ngôi thứ ba	(So) corayati	(Te) corayanti
Ngôi thứ hai	(Tvaṃ) corayasi	(Tumhe) corayatha
Ngôi thứ nhất	(Ahaṃ) corayāmi	(Mayaṃ) corayāma

2. Những động từ sau đây chia tương tự như trên:

deseti = thuyết giảng

cinteti	=	suy nghĩ
pūjeti	=	cúng dường, lễ bái, thờ phượng
pūreti	=	làm đầy, hoàn thành
pīḷeti	=	đàn áp, bức bách
katheti	=	nói, kể
uḍḍeti	=	bay
udeti	=	(mặt trời, mặt trăng) mọc
ropeti	=	trồng
manteti	=	thảo luận, hội ý
āmanteti	=	trình bày, xưng hô
nimanteti	=	mời
oloketi	=	nhìn, ngắm
jāleti	=	nhen lửa
chādeti	=	bao phủ, che đậy
māreti	=	giết
neti	=	dẫn đường, mang đi chỗ khác
āneti	=	mang
ṭhapeti	=	giữ
pāteti	=	rơi, rớt, té
pāleti	=	cai trị, điều hành
parivajjeti	=	tránh né
obhāseti	=	toả sáng, toả hào quang, chiếu rọi
deti (dadāti)	=	cho, bố thí

3. Những động từ nguyên mẫu tận cùng bằng -e có dạng quá khứ phân từ và nguyên thể như sau:

Bất biến quá khứ phân từ: desetvā, cintetvā, pūjetvā, pūretvā, ...*v.v*...

Nguyên thể – desetuṃ, cintetuṃ, pūjetuṃ, pūretuṃ, ...*v.v*...

4. Những động từ nguyên mẫu tận cùng bằng -nā được chia như sau:

Nguyên mẫu: kiṇā = mua

	Số ít	**Số nhiều**
Ngôi thứ ba	(So) kiṇāti	(Te) kiṇanti
Ngôi thứ hai	(Tvaṃ) kiṇāsi	(Tumhe) kiṇātha
Ngôi thứ nhất	(Ahaṃ) kiṇāmi	(Mayaṃ) kiṇāma

5. Những động từ sau đây được chia tương tự:

vikkiṇāti	=	bán
suṇāti	=	nghe
mināti	=	đo
gaṇhāti	=	lấy
uggaṇhāti	=	học
jānāti	=	biết
jināti	=	thắng (chiến thắng)
pāpuṇāti / pappoti	=	đạt được, vói tới
ocināti	=	nhặt, gom góp
pahiṇāti	=	gởi

Nên lưu ý là trong thì hiện tại các biến thể sau chót hoàn toàn không thây đổi. Chỉ có nguyên âm cuối của nguyên mẫu là biến thế.

6. Vài biến thế sau đây cần đặc biệt lưu ý:

Thì hiện tại	Bất biến quá khứ phân từ	Nguyên thể
jānāti	ñatvā / jānitvā	ñātuṃ
suṇāti	sutvā / suṇitvā	sotuṃ / suṇituṃ

pāpuṇāti / pappoti	patvā / pāpuṇitvā	pāpuṇituṃ / pappotuṃ
gaṇhāti	gahetvā / gaṇhitvā	gahetuṃ / gaṇhituṃ

7. Hai động từ bhavati / hoti (là, có, phát sanh, trở nên) và karoti (làm) rất thường được tìm thấy trong ngôn ngữ Pāli.

Quá khứ phân từ và nguyên thể của hai động từ nầy như sau:

Quá khứ phân từ	bhavitvā / hutvā	katvā
Nguyên thể	bhavituṃ / hotuṃ	kātuṃ

Động từ atthi (có, là) từ ngữ căn as và karoti (làm) từ ngữ căn kṛ đặc biệt được dùng rất nhiều. Hai động từ nầy được chia như sau:

	Số ít	**Số nhiều**
Ngôi thứ ba	atthi	santi
Ngôi thứ hai	asi	attha
Ngôi thứ nhất	asmi / amhi	asma / amha
Ngôi thứ ba	karoti	karonti
Ngôi thứ hai	karosi	karotha
Ngôi thứ nhất	karomi	karoma

PÀLI VUI ĐỂ HỌC

Trong ngôn ngữ thường có từ ngữ - đặc biệt là động từ - không thể chuyển dịch sang ngôn ngữ khác một cách đích xác mà phải hiểu rõ ngữ cảnh. Đây là lãnh vực mà những phương tiện chuyển dịch bằng AI (thông minh nhân tạo) như Google Translate khó đáp ứng được. Đôi khi tạo nên những sai lầm buồn cười.

Trong tiếng Việt có chữ "ăn" được xài với rất nhiều trường hợp như ăn tết, ăn chịu, ăn năn, ăn thua ...*v.v*...

Trong tiếng Anh có những động từ như to be, to get ...*v.v*... đôi khi làm nhức óc người học vì sử dụng rộng rãi với nhiều nghĩa khác nhau.

Trong Pāli có động từ bhavati / hoti, atthi cũng khiến người học lúng túng khi chuyển dịch. Ở trường hợp nầy không thể nói là cần dịch sát nguyên văn hay dịch thoát mà cần tinh xác đối với ngữ cảnh, một điều rất khó đối với người mới học. Chuyển ngữ những câu như vậy nhiều lúc khiến người ta bực bội vì gặp trường hợp ...*v.v*... mắc dịch.

PĀLI TRONG NGHI THỨC NHẬT HÀNH

Câu nhật tụng ít khi tụng

Câu kinh sau đây rất ít xuất hiện trong kinh tụng nhưng là câu Phật ngôn mà tất cả người tu Phật nên nằm lòng nhuần nhuyễn khi đối diện với tất cả trạng huống vui, buồn, thương, ghét trong cuộc sống.

'netaṁ mama, nesohamasmi, na meso attā

"Cái nầy không phải của ta, không phải là ta, không phải tự ngã của ta"

BÀI TẬP 13

Dịch sang tiếng Việt

1. Buddho vihārasmiṃ sannipatantānaṃ manussānaṃ dhammaṃ deseti.
2. Buddhassa pūjetuṃ cintento upāsako pupphāni ocināti.
3. Te patte udakena pūrentā gītaṃ gāyanti.
4. Tumhe araññe vasante mige pīḷetvā asappurisā hotha.
5. Mayaṃ āpaṇaṃ gantvā vāṇijehi saddhiṃ kathetvā dhaññaṃ vikkiṇāma.
6. Tvaṃ uḍḍentaṃ sukaṃ disvā gaṇhituṃ icchasi.
7. Pabbatamhā udentaṃ candaṃ passituṃ kumāro gharamhā dhāvati.
8. Ahaṃ kassakehi saha khettasmiṃ rukkhe ropemi.

9. Mayaṃ amaccehi saha mantentā pāsādasmiṃ āsanesu nisīdāma.
10. Tumhe Tathāgatassa sāvake nimantetvā dānaṃ detha.

Dịch sang tiếng Pāli

1. Having picked fruits from the trees you send (them) to the market.
Sau khi hái trái từ trên cây, anh gởi đến chợ.
2. Having heard the Buddha preach the doctrine I become glad.
Sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp tôi rất hân hoan.
3. Thinking of collecting corn I go to the field with the farmer.
Nghĩ đến sự gom thu bắp, tôi đi ra đồng với bác nông dân.
4. Singing songs you (pl.) look at the birds flying in the sky.
Nhìn những con chim bay trên bầu trời các bạn hát vang.
5. I advise the wicked man who oppresses the farmers in the village.
Tôi khuyên ngăn kẻ xấu, người bức bách những nông dân trong làng
6. We dig pits to plant trees in the park.
Chúng tôi đào những cái hố để trồng cây trong công viên.
7. We know the man who is lighting lamps in the monastery.
Chúng tôi biết người đàn ông thắp đèn trong tịnh xá.
8. You (pl.) cross the sea with sailors to reach the island.
Các bạn vượt trùng dương với những thuỷ thủ để tới hòn đảo.
9. The king governing the island wins.
Vị vua cai trị hòn đảo chiến thắng.
10. We begin to learn the dhamma from recluses living in the village.
Chúng tôi bắt đầu học pháp từ những sa môn sống trong làng.

SỬA BÀI TẬP 12

Dịch sang tiếng Việt

6. So araññamhi uppatante sakuṇe passituṃ pabbataṃ āruhati.
7. Mayaṃ sugatassa sāvake vandituṃ vihārasmiṃ sannipatāma.
8. Āgacchantaṃ tāpasaṃ disvā so bhattaṃ āharituṃ gehaṃ pavisati.
9. Ahaṃ udakaṃ oruyha brāhmaṇassa dussāni dhovāmi.
10. Tvaṃ gehassa dvāraṃ vivaritvā pānīyaṃ pattamhā ādāya pivasi.

Dịch sang tiếng Pāli

6. Tôi mong ước hiểu được giáo pháp.
7. Đứng trên núi chúng tôi thấy ánh trăng chiếu trên mặt biển.
8. Tôi kéo chiếc xe của bác nông dân ra khỏi con đường.
9. Các anh ngồi trên chỗ ngồi. Tôi mang nước uống từ trong nhà.
10. Chúng tôi đi bách bộ trên cánh đồng nhìn những con chim ăn hạt giống.